CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG & THIẾT BỊ ĐÔ THỊ
Số 01 Phố Vũ Đức Thận, P. Việt Hưng, Q. Long Biên, TP.Hà nội

Mẫu số : B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**	**309,557,997,379**	**299,460,167,430.**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**72,604,463,903**	**115,499,901,705.**
1. Tiền	111	22,604,463,903	29,145,355,613.
2. Các khoản tương đương tiền	112	50,000,000,000	86,354,546,092.
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**75,000,000,000**	.
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	75,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**37,377,065,973**	**59,486,376,455.**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	29,180,240,653	51,705,363,428.
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6,573,588,488	6,333,904,898.
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1,623,236,832	1,447,108,129.
IV. Hàng tồn kho	**140**	**113,559,436,180**	**112,084,419,974.**
1. Hàng tồn kho	141	122,681,937,292	121,206,921,086.
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(9,122,501,112)	(9,122,501,112)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**11,017,031,323**	**12,389,469,296.**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		624,884,790.
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9,015,581,742	9,454,385,461.
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2,001,449,581	2,310,199,045.
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**	**229,678,134,597**	**238,097,580,241.**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**6,082,838,649**	**6,935,733,139.**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	25,716,277,349	26,722,877,349.
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	766,430,510	612,725,000.
6. Phải thu dài hạn khác	216	15,068,571,308	15,068,571,308.
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(35,468,440,518)	(35,468,440,518)
II. Tài sản cố định	**220**	**196,122,101,995**	**203,373,163,926.**
1. TSCĐ hữu hình	**221**	**118,071,924,595**	**124,145,448,522.**
- Nguyên giá	222	274,163,685,429	274,163,685,429.
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(156,091,760,834)	(150,018,236,907)
2. TSCĐ thuê tài chính	**224**		
3. TSCĐ vô hình	**227**	**78,050,177,400**	**79,227,715,404.**
- Nguyên giá	228	98,473,448,408	98,473,448,408.
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(20,423,271,008)	(19,245,733,004)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**3,038,411,146**	**3,038,411,146.**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3,038,411,146	3,038,411,146.
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**24,169,289,728**	**24,169,289,728.**
1. Đầu tư vào công ty con	251	21,938,500,000	21,938,500,000.

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3,252,044,618	3,252,044,618.
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(1,021,254,890)	(1,021,254,890)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**265,493,079**	**580,982,302.**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	265,493,079	580,982,302.
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**	**539,236,131,976**	**537,557,747,671.**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**	**104,279,985,304**	**107,667,908,473.**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**95,898,204,332**	**99,920,330,501.**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11,480,335,663	21,369,663,236.
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	37,375,852,381	11,838,812,364.
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	534,550,502	986,303,626
4. Phải trả người lao động	314	4,226,946,900	11,774,597,044.
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	589,434,962	1,251,990,060.
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2,560,205,901	2,627,696,556.
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	50,000,000	50,000,000.
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	7,601,099,140	16,300,402,983.
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	31,479,778,883	33,720,864,632.
II. Nợ dài hạn	**330**	**8,381,780,972**	**7,747,577,972.**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	2,393,390,057	2,393,390,057.
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	2,433,108,494	1,798,905,494.
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	3,555,282,421	3,555,282,421.
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	**434,956,146,672**	**429,889,839,198.**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**434,956,146,672**	**429,889,839,198.**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	409,883,852,692	409,883,852,692.
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	262,410,272	262,410,272.
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10,488,794,772	5,422,487,298.
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421A*	*5,256,496,936*	*3,618,866,863.*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421B*	*5,232,297,836*	*1,803,620,435.*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	14,321,088,936	14,321,088,936.
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**	**539,236,131,976**	**537,557,747,671.**

TỔNG GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI LẬP BIỂU
Đặng Quốc Nam	Trần Việt Hùng	Phạm Linh Chi

CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG & THIẾT BỊ ĐÔ THỊ

Số 01 Phố Vũ Đức Thận, P. Việt Hưng, Q. Long Biên, TP.Hà nội

Mẫu số : B02 a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	**01**	**79,191,466,005**	**64,850,521,382**	**139,716,665,102**	**116,280,158,606**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	**10**	**79,191,466,005**	**64,850,521,382**	**139,716,665,102**	**116,280,158,606**
4. Giá vốn hàng bán	11	68,662,452,239	55,771,448,389	122,129,181,977	101,995,159,311
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**	**10,529,013,766**	**9,079,072,993**	**17,587,483,125**	**14,284,999,295**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	434,981,521	755,541,268	915,973,404	1,639,584,972
7. Chi phí tài chính	22			-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*			-	-
8. Chi phí bán hàng	25	1,890,937,376	1,272,644,987	2,898,876,507	2,779,060,123
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6,093,181,656	6,106,459,034	9,651,355,283	8,954,779,443
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**	**2,979,876,255**	**2,455,510,240**	**5,953,224,739**	**4,190,744,701**
11. Thu nhập khác	31	634,597,454	445,567,010	797,439,959	757,158,349
12. Chi phí khác	32	63,841,380	13,691,786	209,792,403	21,731,085
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**570,756,074**	**431,875,224**	**587,647,556**	**735,427,264**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**	**3,550,632,329**	**2,887,385,464**	**6,540,872,295**	**4,926,171,965**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	710,026,466	577,477,093	1,308,074,459	985,234,393
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**2,840,605,863**	**2,309,908,371**	**5,232,797,836**	**3,940,937,572**

TỔNG GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI LẬP BIỂU
Đặng Quốc Nam	Trần Việt Hùng	Phạm Linh Chi

CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG & THIẾT BỊ ĐÔ THỊ

Số 01 Phố Vũ Đức Thận, P. Việt Hưng, Q. Long Biên, TP.Hà nội

Mẫu số : B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	265,294,917,156	189,484,391,967
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(115,757,791,915)	(72,908,241,037)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(30,465,845,590)	(25,191,455,083)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2,518,000,000)	(1,403,799,223)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	62,604,278,521	29,003,299,206
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(147,996,249,378)	(145,651,428,444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**31,161,308,794**	**(26,667,232,614)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27,280,000	22,051,728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(75,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	915,973,404	256,930,794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(74,056,746,596)**	**278,982,522**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(42,895,437,802)**	**(26,388,250,092)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**115,499,901,705**	**82,930,044,569**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**72,604,463,903**	**56,541,794,477**

TỔNG GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI LẬP BIỂU
Đặng Quốc Nam	Trần Việt Hùng	Phạm Linh Chi